

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 751/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 29 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Thủy điện Đắk Sôr 2, tại xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 169/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2020 và ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số 90/TB-HĐTĐ ngày 19 tháng 05 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Thủy điện Đắk Sôr 2, xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

1. Thông tin về khu đất định giá

- Địa chỉ khu đất: Khu đất của dự án tọa lạc tại tại 2 thôn (thôn Tây Sơn và thôn Tân Sơn) của xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

- Tổng diện tích đo đạc gồm 8 mảnh trích đo địa chính, bao gồm các loại đất trồng cây lâu năm (CLN), đất trồng cây hàng năm (NHK, BCS, DCS), đất nuôi thủy sản (NTS) và đất trồng lúa (LUK) tọa lạc tại 2 thôn (thôn Tây Sơn và thôn Tân Sơn) của xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông (*Các loại đất tọa lạc thôn Tây Sơn: Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi thủy sản và đất trồng lúa; Các loại đất tọa lạc thôn Tân Sơn: Đất trồng cây lâu*

năm, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi thủy sản), bao gồm các nội dung chi tiết sau:

+ Theo nội dung Thông báo thu hồi đất số 52/TB-UBND ngày 08/05/2018 của UBND huyện Đắk Mil: Tổng diện tích thu hồi là 370.000 m²/143 thửa đất (theo hồ sơ địa chính).

+ Theo nội dung Thông báo số 36/TB-UBND ngày 12/03/2020 của UBND huyện Đắk Mil (điều chỉnh, bổ sung vào Thông báo thu hồi đất số 52/TB-UBND ngày 08/05/2018): Tổng diện tích thu hồi là 291.849,1 m²/185 hộ/190 thửa đất (theo hồ sơ trích đo bản đồ địa chính giải phóng mặt bằng).

- Vị trí đất nông nghiệp trong bảng giá các loại đất quy định của UBND tỉnh: Thôn Tây Sơn, xã Long Sơn: CLN, LUK, NTS thuộc VT1 và NHK thuộc VT2; Thôn Tân Sơn, xã Long Sơn: NHK, NTS thuộc VT2 và CLN thuộc VT3.

- Mục đích định giá đất: Tính bồi thường.

2. Giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Thủy điện Đắk Sôr 2, xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: Đồng/m²

S tt	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ- UBND đã tính hệ số điều chỉnh K	Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ- UBND	Giá đất cụ thể
I	Nhóm đất theo địa hình (không tiếp giáp Tỉnh lộ 683)			
1	Đất trồng cây lâu năm			
a	Đất trồng cây lâu năm địa hình bằng phẳng			
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình bằng phẳng - Thôn Tây Sơn	27.000	29.000	29.000
b	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc			
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình thoải dốc - Thôn Tây Sơn	27.000	29.000	27.000
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình thoải dốc - Thôn Tân Sơn	19.000	20.000	21.000
c	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc cao			
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc cao - Thôn Tây Sơn	27.000	29.000	27.000
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc cao - Thôn Tân Sơn	19.000	20.000	19.000
2	Đất trồng cây hàng năm			
-	Đất trồng cây hàng năm địa hình bằng phẳng	13.200	16.000	18.000
-	Đất trồng cây hàng năm địa hình thoải dốc	13.200	16.000	15.000



S tt	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ- UBND đã tính hệ số điều chỉnh K	Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ- UBND	Giá đất cụ thể
-	Đất trồng cây hàng năm địa hình dốc cao	13.200	16.000	13.200
3	Đất trồng lúa	22.000	24.000	22.000
4	Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	13.000	13.200
-	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	12.000	11.000
II	Nhóm đất tiếp giáp Tỉnh lộ 683			
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Tỉnh lộ 683		29.000	
-	Phạm vi từ lộ giới đến mét thứ 30	27.000		84.000
-	Phạm vi từ trên mét thứ 30	27.000		29.000
2	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 683		16.000	
-	Phạm vi từ lộ giới đến mét thứ 30	13.200		74.000
-	Phạm vi từ trên mét thứ 30	13.200		18.000

(Có Phụ lục giá đất cụ thể kèm theo).

Điều 2.

1. Giao UBND huyện Đắk Mil căn cứ vị trí thửa đất thu hồi của dự án để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về giá đất cụ thể đề xuất tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND Đắk Mil; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...m

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTN.

03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

(Kèm theo Quyết định số **751/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **5** năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)



Số tt	Thửa đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Nhóm đất theo địa hình (không tiếp giáp Tỉnh lộ 683)	
a	Đất trồng cây lâu năm địa hình bằng phẳng	
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình bằng phẳng - Thôn Tây Sơn (Gồm các thửa đất 2; 3; 4; 5; 7; 8; 9; 10; 12; 13; 15; 16; 17 mảnh trích đo số 06-2019. Thửa đất số 1; 2; 3; 5; 8; 10; 13; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 22; 23; 26; 28 mảnh trích đo số 07-2019. Thửa đất số 6; 8; 9; 10; 11; 12; 14; 18; 24; 39; 40; 60; 67; 68; 71 mảnh trích đo số 08-2019)	29.000
b	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc	
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình thoải dốc-Thôn Tây Sơn (Gồm các thửa đất 9; 11; 15; 18; 19; 21 mảnh trích đo số 04-2019. Thửa đất số 6; 8; 9; 11; 14; 15; 20; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 32; 33; 34; 35 mảnh trích đo số 05-2019. Thửa đất số 23; 27; 28; 47; 53; 56; 61 mảnh trích đo số 08-2019)	27.000
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình thoải dốc –Thôn Tân Sơn (Gồm các thửa đất 11; 12; 13; 14; 16; 20; 22; 24 mảnh trích đo số 03-2019. Thửa đất số 1; 2; 4; 5; 7; 8; 10 mảnh trích đo số 04-2019)	21.000
c	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc cao	
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc cao – Thôn Tây Sơn (Gồm các thửa đất 2; 16 mảnh trích đo số 05-2019)	27.000
-	Đất trồng cây lâu năm địa hình dốc cao – Thôn Tân Sơn (Gồm các thửa đất 1; 3; 4; 6; 8; 9; 11 mảnh trích đo số 01-2019; thửa đất 2; 7; 10; 11; 13; 14; 15; 16; 20 mảnh trích đo số 02-2019 và thửa đất số 2; 3; 5; 9; 10 mảnh trích đo số 03-2019)	19.000
2	Đất trồng cây hàng năm	
-	Đất trồng cây hàng năm địa hình bằng phẳng (Gồm các thửa đất 1; 6; 11; 14 mảnh trích đo số 06-2019; thửa đất 7; 9; 11; 14; 25 mảnh trích đo số 07-2019 và thửa đất 5; 13; 25; 55; 51; 58; 66 mảnh trích đo số 08-2019)	18.000
-	Đất trồng cây hàng năm địa hình thoải dốc (Gồm các thửa đất 15; 18; 23 mảnh trích đo số 03-2019; thửa đất 3; 12; 13; 14; 20 mảnh trích đo số 04-2019 và thửa đất 1; 3; 4; 5; 7; 10; 12; 13; 17; 18; 19; 29; 31 mảnh trích đo số 05-2019)	15.000

Số tt	Thửa đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
-	Đất trồng cây hàng năm địa hình dốc cao (Gồm thửa đất số 7 mảnh trích đo số 01-2019; thửa đất số 3; 6; 8; 9; 17 mảnh trích đo số 02-2019 và thửa đất 1; 6; 7; 8; 25; 28; mảnh trích đo số 03-2019)	13.200
3	Đất trồng lúa (Gồm thửa đất số 21 mảnh trích đo số 07-2019; thửa đất số 1; 2; 3 mảnh trích đo số 08-2019)	22.000
4	Đất nuôi trồng thủy sản	
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1 (Gồm thửa đất số 6; 12 mảnh trích đo số 07-2019; thửa đất số 15; 17; 20; 41; 42 mảnh trích đo số 08-2019)	13.200
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT2 (Gồm các thửa đất số 4 mảnh trích đo số 02-2019; thửa đất số 21 mảnh trích đo số 03-2019)	11.000
II	Nhóm đất tiếp giáp Tỉnh lộ 683	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Tỉnh lộ 683 (Gồm thửa đất số 30 mảnh trích đo số 07-2019; thửa đất số 7; 16; 22; 31; 38; 69 mảnh trích đo số 08-2019)	
-	Phạm vi từ lộ giới đến mét thứ 30	84.000
-	Phạm vi từ trên mét thứ 30	29.000
2	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 683 (Gồm thửa đất số 4; 30; 37; 45; 70; 73; 74 mảnh trích đo số 08-2019)	
-	Phạm vi từ lộ giới đến mét thứ 30	74.000
-	Phạm vi từ trên mét thứ 30	18.000

